



hǎi yuán

海员

noun · seaman, sailor

Example Sentences

Tā de fù qīn shì yī míng hǎi yuán
他的父亲是一名海员。

His father is a seaman.

Hǎi yuán men jīng guò cháng tú háng xíng zhōng yú huí dào le jiā xiāng
海员们经过长途航行，终于回到了家乡。

After a long voyage, the sailors finally returned to their hometown.

Trace each character, then write the word on your own.

海	海	海	海	海	海	海	海	海	海	海
海	海									
员	员	员	员	员	员	员	员	员	员	员